BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN PHONG - DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA

Số: 91 /TWQH-VT-TBYT
V/v Mời chào giá Hóa chất, Vật tư tiêu hao mua sắm năm 2023.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp.

Hiện nay, Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa đang có nhu cầu mua sắm Hóa chất, Vật tư tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn. Để có cơ sở tham khảo giá cho việc xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp Hóa chất, Vật tư tiêu hao năm 2023, Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp chào giá Hóa chất, Vật tư tiêu hao *(theo Phụ lục 01, 02 đính kèm)*.

Yêu cầu Hồ sơ báo giá bao gồm:

1. Thư chào giá *(mẫu theo Phụ lục 03 đính kèm)*; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

2. Tài liệu chứng minh việc được cấp phép lưu hành, nhập khẩu và kê khai giá của hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 *(nếu có)*.

3. CFS và các tài liệu khác liên quan đến phân nhóm của hàng hóa theo Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 *(nếu có)*.

4. Quyết định (hợp đồng) trúng thầu tại các cơ sở y tế công lập từ tháng 10/2022 trở về sau đối với các hàng hóa chào giá *(nếu có)*.

Thư xin gửi về địa chỉ: Phòng Tài chính kế toán hoặc Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa; Khu vực 2, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Điện thoại: 0256. 3747777, số máy lẻ 126 (hoặc 104); Email: quyhoandh2005@gmail.com. Thời gian: Trước **16 giờ 00**, ngày **28/02/2023**.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, VT-TBYT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN PHONG DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA

Phạm Thị Mận

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HÓA CHẤT MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm công văn số 1[illegible]/TWQH-VT-TBYT, ngày 08 tháng 02 năm 2023)

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
	Hóa chất dùng chung		
1	Acetol	Lít	15
2	Cồn 70 độ	Lít	3.750
3	Cồn 90 độ	Lít	525
4	Cồn 96 độ	Lít	150
5	Cồn tuyệt đối	Lít	150
6	Ethanol 96-100%	Lít	9
7	Phenol	Kg	12
8	Xylen	Lít	6
9	Triethanolamin	Lít	60
10	Alcol cetylic	Kg	90
11	Acid stearic	Kg	90
12	KOH	Kg	8
13	Soda vôi	Kg	207
14	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	Lít	285
15	Muối hoàn nguyên	Kg	1.200
16	Acid citric	Kg	188
17	Card định nhóm máu tại giường	Card	7.500
18	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới	ml	500
19	Formol	Lít	45
	Hóa chất dược dụng pha chế		
20	Bột tím Gaintian	Kg	5
21	Crystal Violet	Kg	5
22	Bột tan	Kg	285
23	Dầu Paraphin	Lít	90
24	DEP	Lít	600
25	Fusin Bazơ	Kg	8
26	Glycerin	Lít	270
27	Iod	Kg	5
28	Kẽm Oxýt	Kg	225
29	Kali Iodine	Kg	5
30	Methylen blue	g	750
31	Vaselin	Kg	300
32	Natriteraborate	Kg	15
33	KMNO 4	Kg	150
34	Lanolin	Kg	240
35	Ure (dạng bột)	Kg	60
36	Acid salicilic	Kg	75
37	Acid boric	Kg	15
38	Resoreinol	Kg	38
39	Acid Benzoic	g	3.750
	Hóa chất sinh học phân tử		
40	Bộ hóa chất ly trích DNA phenol-chloroform	Test	750
41	Bộ ly trích DNA bằng cột lọc	Test	3.750
42	Bộ ly trích RNA bằng cột lọc	Test	750

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
43	Bộ hóa chất ly trích RNA dành cho bệnh phẩm là mảnh sinh thiết mô cơ thể	Test	150
44	Bộ ly trích DNA bằng phương pháp tủa	Test	1.500
45	Bộ ly trích RNA bằng phương pháp tủa	Test	150
46	Mồi Oligo nucleotide	Cặp	120
47	Mồi Oligo nucleotide probe (gắn huỳnh quang)	Mồi	38
48	Bộ hóa chất định lượng virus viêm gan B, bao gồm: - Hóa chất ly trích DNA - Hóa chất real-time PCR - Chứng, IC và DNA nồng độ chuẩn	Test	1.500
49	Bộ hóa chất định lượng virus viêm gan C, bao gồm: - Hóa chất ly trích DNA - Hóa chất real-time PCR - Chứng, IC và DNA nồng độ chuẩn	Test	150
50	Hỗn hợp phản ứng sao chép ngược và PCR đồng thời (Onestep)	Phản ứng	600
51	Mix RT PCR hoặc tương đương	Phản ứng	75
52	Taq Man PCR Master Mix hoặc tương đương	Phản ứng	150
53	Hỗn hợp PCR (PCR master mix bao gồm đệm, dNTPs, Mg++ và Taq-polymerase)	Phản ứng	6.000
54	RNase -- Free DNase Set (50) For use with RNeasy/QIAamp Colums	Test	150
55	Bộ định type HPV xác định từng type HPV riêng biệt bằng PCR và lai phân tử, bao gồm: - Bộ hóa chất ly trích DNA - Bộ hóa chất realtime PCR định tính HPV - Bộ hóa chất và màng lai Dot Blot, cho đến khi cho ra kết quả định type cuối cùng	Test	450
56	Bộ Realtime PCR định type HPV xác định 4 type riêng biệt, gồm: 16, 18, 6 và 11; và nhóm các type nguy cơ HRG	Test	450
57	Bộ Realtime PCR định type HPV xác định 14 type HPV - HRG riêng biệt, gồm: 16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68	Test	450
58	Bộ Realtime PCR định type HPV xác định 2 type riêng biệt là 6 và 11	Test	450
59	Bộ hóa chất chẩn đoán Thalasemia bằng kỹ thuật PCR, Realtime PCR, SEQ	Test	38
60	Sybr sofe DNA gel stain hoặc tương đương	Lọ	8
61	Dung dịch nhuộm axit nucleic xanh Midori	Lọ	8
62	Loading dye hoặc tương đương	Hộp	8
63	DNA marker 100 bp	Lọ	8
64	Đệm TEA hoặc TBE	Lọ	3
65	Multiplex PCR phát hiện đồng thời 7 tác nhân STD: C. trachomatis, N.gonorrhoeae, M.genitalium, M.hominis, Trichomonas, U.lyticum và U.parvum	Kit	3
66	Multiplex PCR phát hiện đồng thời 3 tác nhân STD: C. trachomatis, N.gonorrhoeae, M.genitalium	Kit	3
67	Thuốc thử làm sạch sản phẩm PCR ExoSAP-IT	Kit	3
68	Big Dye Terminator v3.1 Cycle Sequencing kit (dùng cho máy giải trình tự gene 3500 AB hoặc tương đương)	Kit	2
69	Big Dye XTerminator Purification Kit (dùng cho máy giải trình tự gene 3500 AB hoặc tương đương)	Kit	2
70	Bộ dung dịch PCR giải trình tự (bao gồm: dNTPs, Taq, dung dịch đệm)	Bộ	3
71	Bộ hóa chất làm sạch cho giải trình tự gen	Hộp	3

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
72	POP7 (384) Performance Optimized Polymer 3500 Series	Lọ	6
73	Hi Di Formamide (dùng cho máy giải trình tự gene 3500 AB hoặc tương đương)	Lọ	2
74	Anode buffer 3500 series	Hộp	6
75	Cathode buffer 3500 series	Hộp	6
76	Bộ kit xét nghiệm DNA, độ nhạy cao	Hộp	2
77	$MgCl_2$	Lọ	30
78	Bộ hóa chất ly trích RNA dành cho bệnh phẩm là dịch cơ thể	Test	750
79	Hóa chất master mix để chạy realtime PCR (sử dụng cho máy realtime 7500 fast)	Lọ	3
80	Protein Kinase (Pro K)	Lọ	2
81	Agarose	Lọ	3
	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa AU480, AU680 (hoặc tương đương)		
82	Triglycerides	Hộp	11
83	Albumin	Hộp	6
84	AST (GOT)	Hộp	38
85	ALT (GPT)	Hộp	38
86	Direct bilirubin	Hộp	5
87	Total bilirubin	Hộp	3
88	Cholesterol	Hộp	9
89	GGT	Hộp	11
90	Glucose	Hộp	15
91	HDL-Cholesterol	Hộp	9
92	LDL-Cholesterol	Hộp	9
93	Creatinine	Hộp	23
94	Urea/Bun nitrogen	Hộp	18
95	Uric acid	Hộp	8
96	Total protein	Hộp	3
97	Iron	Hộp	5
98	Control serum level 1	Lọ	41
99	Control serum level 2	Lọ	41
100	Wash solution	Bình	21
101	Calcium Arsenazo	Hộp	5
102	System Calibrator	Lọ	18
103	HDL-Cholesterol Calibrator	Hộp	5
104	LDL-Cholesterol Calibrator	Hộp	5
105	HDL/LDL-Cholesterol Control Serum	Hộp	18
106	α - Amylase	Hộp	2
107	HbA1C	Hộp	8
108	Dung dịch kiểm chứng 2 mức xét nghiệm Hba1c	Hộp	3
109	CK-MB	Hộp	5
110	CK-MB Control Serum Level 1	Lọ	6
111	CK-MB Control Serum Level 2	Lọ	6
112	CK-MB Calibrator	Lọ	5
113	Hemolyzing reagent	Hộp	5
114	Ferritin	Hộp	3
115	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	Hộp	3
116	ITA Control Serum Level 1	Lọ	5
117	ITA Control Serum Level 2	Lọ	5
118	ITA Control Serum Level 3	Lọ	5

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
119	Định lượng kẽm	Hộp	2
120	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Hộp	3
121	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bất thường	Hộp	3
122	Calibration Kẽm	Hộp	2
123	CRP Latex	Hộp	3
124	CRP Latex Calibrator	Hộp	3
	Hóa chất điện giải chạy trên máy sinh hóa AU480, AU680 (hoặc tương đương)		
125	Cleaning Solution	Bình	6
126	Ise low senim standard	Lọ	6
127	Ise high senim standard	Lọ	6
128	Ise reference	Lọ	6
129	Ise mid standard	Lọ	60
130	Ise Buffer	Lọ	60
	Hóa chất dùng cho máy huyết học DxH500 Beckman Coulter (hoặc tương đương)		
131	Diluent	Hộp	60
132	Lyse	Hộp	45
133	Cleaner	Hộp	23
	Hóa chất dùng cho máy huyết học DxH690 Beckman Coulter (hoặc tương đương)		
134	Diluent	Hộp	300
135	Cell Lyse	Hộp	15
136	Diff Pak	Hộp	30
137	Cleaner	Hộp	30
138	Coulter 6C Plus Cell Control	Hộp	15
	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 45 thông số Advia 2120i (hoặc tương đương)		
139	Sheath Rinse	Thùng	150
140	Dung dịch rửa máy huyết học	Thùng	54
141	Hóa chất phân tích công thức máu	Thùng	23
142	Hóa chất định lượng tế bào bạch cầu và các tiểu quần thể trong máu.	Thùng	23
143	Hóa chất bổ sung, giúp định lượng tế bào bạch cầu và các tiểu quần thể trong máu.	Thùng	6
144	Defoamer	Hộp	8
145	AutoRetic	Hộp	2
146	Testpoint Low	Hộp	8
147	Testpoint Normal	Hộp	8
148	Testpoint High	Hộp	8
	Hóa chất dùng cho máy đông máu ACL Top 350 CTS (hoặc tương đương)		
149	Cleaning Solution	Hộp	150
150	Sample Cup, 2.0ml, PS	Túi	3
151	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hộp	8
152	Thrombin Time	Hộp	23
153	Calibration Plasma	Hộp	3
154	Normal Control Assayed	Hộp	6
155	Rinse Solution	Bình	225
156	Cóng phản ứng cho máy đông máu	Hộp	9
157	Factor Diluent	Hộp	2

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
158	Cleaning Agent	Hộp	3
159	Hóa chất định lượng D-dimer	Hộp	23
160	Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hộp	8
161	Hóa chất đo thời gian PT cho máy đông máu	Hộp	8
	Hóa chất dùng cho máy phân tích khí máu Gastat 1810 Techno (hoặc tương đương)		
162	CAL Cartridge	Hộp	8
163	Flush	Hộp	8
164	SAMPLE PORT	Chiếc	5
165	PUMP TUBE SET	Túi	3
166	pH ELECTRODE	Chiếc	2
167	Ref ELECTRODE	Chiếc	2
168	PO2 ELECTRODE	Chiếc	2
169	PCO2 ELECTRODE	Chiếc	2
	Hóa chất dùng cho xét nghiệm xác định nhóm máu		
170	Bộ định nhóm máu ABO + RH	Bộ	60
	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa nước tiểu 10 thông số		
171	Test nước tiểu 10 thông số	Test	22.500
	Hóa chất dùng cho máy Doc U Reader 2 (hoặc tương đương)		
172	Test nước tiểu 11 thông số	Hộp	75
173	Cuvette	Hộp	6
174	Ống đựng nước tiểu	Thùng	5
	Hóa chất dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50 (hoặc tương đương)		
175	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Hộp	30
176	Canh trường định danh	Hộp	23
177	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Hộp	30
178	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	Hộp	38
179	Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm và Gram dương	Hộp	23
180	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm và Gram dương	Lọ	60
181	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm	Hộp	30
182	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram âm	Hộp	30
183	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram dương	Hộp	30
184	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ Streptoccocus	Hộp	15
185	Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptoccocus	Hộp	5
186	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptoccocus	Hộp	2
187	Bộ ống chuẩn cho máy đo độ đục	Bộ	6
188	Nhiệt độ chuẩn máy	Hộp	6
189	Thẻ định danh nấm men	Hộp	15
	Hóa chất dùng cho máy miễn dịcb tự động DxI 800 - Beckman Coulter (hoặc tương đương)		
190	Hóa chất định lượng PSA toàn phần	Hộp	9
191	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hộp	5
192	AFP	Hộp	18
193	AFP Calibrators	Hộp	5
194	BR Monitor	Hộp	8
195	BR Monitor Calibrators	Hộp	3
196	OV Monitor	Hộp	8
197	OV Monitor Calibrators	Hộp	3
198	Total T3	Hộp	23

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
199	Total T3 Calibrators	Hộp	6
200	Free T4	Hộp	23
201	Free T4 Calibrators	Hộp	6
202	TSH (3rd IS)	Hộp	20
203	TSH (3rd IS) Calibrators	Hộp	6
204	HBs Ag	Hộp	53
205	HBs Ag Calibrators	Hộp	8
206	HBs Ag Qc	Hộp	8
207	CEA	Hộp	15
208	CEA Calibrators	Hộp	5
209	Unconjugated Estriol	Hộp	6
210	Unconjugated Estriol Calibrators	Hộp	3
211	Cortisol	Hộp	6
212	Cortisol Calibrators	Hộp	3
213	Total βhCG (5th IS)	Hộp	12
214	Total βhCG (5th IS) Calibrators	Hộp	5
215	PAPP-A	Hộp	9
216	PAPP-A Calibrators	Hộp	3
217	Wash Buffer II	Hộp	150
218	Reaction Vessels	Túi	83
219	Substrate	Hộp	27
220	Contrad 70	Bình	3
221	Citranox	Bình	3
222	HBs Ab	Hộp	30
223	HBs Ab Calibrators	Hộp	8
224	CONTROL PREMIUM PLUS TRI-LEVEL	Hộp	6
225	hsTnI	Hộp	12
226	hsTnI Calibrators	Hộp	6
227	Prolactin	Hộp	6
228	Prolactin Calibrators	Hộp	3
229	HBs Ab QC	Hộp	6
230	25(OH) Vitamin D Total	Hộp	6
231	25(OH) Vitamin D Total Calibrators	Hộp	3
232	Maternal Screening Control Level 1	Hộp	5
233	Maternal Screening Control Level 2	Hộp	5
234	Maternal Screening Control Level 3	Hộp	5
235	Chất kiểm chứng 3 mức cho bộ xét nghiệm tim mạch	Hộp	5
236	Hóa chất xét nghiệm định tính Virus viêm gan C	Hộp	12
237	Chất chuẩn xét nghiệm đính tính virus viêm gan C	Hộp	5
238	Chất kiểm chứng xét nghiệm đính tính virus viêm gan C	Hộp	5
239	Antibody Thyroglobulin	Hộp	12
240	Antibody Thyroglobulin Calibrators	Hộp	3
241	MAS Omini IMMUNE PRO 1	Hộp	3
242	MAS Omini IMMUNE PRO 2	Hộp	3
243	MAS Omini IMMUNE PRO 3	Hộp	3
	Hóa chất miễn dịch		
244	ASLO	Test	2.700
245	Chlamydia test nhanh	Test	450
246	RF	Test	2.250
247	RPR	Test	2.250

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
248	Test nhanh HIV	Test	4.500
249	Test nhanh xét nghiệm định tính phân biệt kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2	Test	1.800
250	Test nhanh phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2	Test	1.800
251	TPHA	Test	2.250
252	Hpy lori	Test	9.000
253	CRP	Test	2.250
254	HAV	Test	1.500
255	HEV	Test	1.500
256	TB test	Test	1.500
	Hóa mô miễn dịch (dạng pha sẵn)		
257	Mounting medium hoặc tương đương	Lọ	8
	Hóa chất miễn dịch khác		
258	Test kháng thể IgG/IgM sốt xuất huyết Dengue	Test	1.200
259	Dengue NS1 Ag	Test	3.750
260	Test Malaria Ag	Test	150
261	Test thử đường huyết (Phù hợp với máy thử đường huyết Prodigy)	Test	1.500
262	Test thử đường huyết (Phù hợp với máy thử đường huyết One Touch)	Test	1.800
263	Test thử đường huyết (Phù hợp với máy thử đường huyết Terumo)	Test	1.800
264	Procalcitonin	Test	450
265	Chất gây nghiện 5 trong 1	Test	3.000
266	IgE (ELISA)	Test	864
267	Test xét nghiệm H.pylori qua hơi thở	Test	450
	Hóa chất Eliza giun		
268	Bộ xét nghiệm Amibelisa (amip trong mô)	Bộ	75
269	Bộ xét nghiệm Cysticelisa (sán gạo lợn)	Bộ	120
270	Bộ xét nghiệm Fascelisa (sán lá gan lớn)	Bộ	105
271	Bộ xét nghiệm Gnathoselisa (giun đầu gai)	Bộ	120
272	Bộ xét nghiệm Strongylisa (giun lươn)	Bộ	120
273	Bộ xét nghiệm Toxocarelisa (giun đũa chó)	Bộ	150
	Hóa chất Eliza khác chẩn đoán ung thư		
274	CA 72.4	Test	750
	Hóa chất Lupus, bệnh tự miễn		
275	Anti-ds DNA	Test	600
276	ANA	Test	450
	Hóa chất gan		
277	HBeAg Test nhanh	Test	1.200
278	HCV Test	Test	15.000
279	Test nhanh HbsAb (Anti Hbs)	Test	11.250
280	Test nhanh HBsAg	Test	18.750
	Hóa chất kháng sinh, kháng nấm đồ		
281	Polymycine B	Lọ	23
282	Amox + A. Clavulanic	Lọ	23
283	Ampicilin	Lọ	23
284	Cefocitine	Lọ	23
285	Ceftriaxone	Lọ	23
286	Cefoperazone	Lọ	23
287	Amikacin	Lọ	23
288	Levofloxacin	Lọ	23
289	Cefuroxim	Lọ	23

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
290	Chloramphenicol	Lọ	23
291	Ciprofloxacin	Lọ	23
292	Erythromycin	Lọ	23
293	Gentamycin	Lọ	23
294	Meropenem	Lọ	23
295	Imipenem	Lọ	23
296	Oxidase	Lọ	23
297	Ceftazidime	Lọ	23
298	Ampicilin - Sulbactam (SAM)	Lọ	23
299	Cefotaxim/ A. Clavulanic	Lọ	23
300	Linezolid	Lọ	23
301	Cefepime	Lọ	23
302	Sulfamethoxazole - Trimethoprim	Lọ	23
303	Taxo A	Hộp	8
304	Taxo P	Lọ	8
305	Cefotaxime	Lọ	23
306	Piperacillin/Tazobactam	Lọ	23
307	Cefoxitin	Lọ	27
308	Clindamycin	Lọ	27
309	Azithromycin	Lọ	27
310	Doxycyline	Lọ	27
311	Ceftazidime/ A. Clavulanic	Lọ	27
312	Tetracycline	Lọ	27
313	Vancomycin	Lọ	27
314	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ	35
315	Bộ thuốc nhuộm Zichl Neelsen	Bộ	35
316	Ketoconazole	Hộp	3
317	Griseofulvin	Hộp	3
318	Fluconazole	Hộp	3
319	Nystatin	Hộp	3
320	Econazole	Hộp	3
321	Itraconazole	Hộp	3
322	Amphotericin B	Hộp	3
323	Miconazole	Hộp	3
	Hóa chất môi trường nuôi cấy		
324	Chai cấy máu	Chai	375
325	Maconkey hoặc tương đương	Lọ	11
326	Máu cừu	Lọ	225
327	Methylred (dạng pha sẵn)	Lọ	11
328	Mullerhinton agar	Lọ	11

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
329	Sabouruad agar 4%	Lọ	11
330	Ure agar	Lọ	8
331	Kliger Iron Agar KIA	Lọ	8
332	Simmon citart agar dạng bột	Lọ	8
333	Mannitol Salt Agar (Chapman Agar)	Lọ	8
334	Chrom Agar	Lọ	5
335	Bile Esculin Agar	Lọ	5
336	BHI Brain Heart Broth	Lọ	5
337	MR-VP Broth	Lọ	5
338	Lysine Decarboxylase Broth	Lọ	11
339	Ornithine Decarboxylase Broth	Lọ	18
	Hóa chất giải phẫu bệnh		
340	Dầu soi kính	Lít	8
341	Pharaphin	Kg	60
342	Orange G	Lọ	21
343	EA 50	Lọ	21
344	Hematoxylin harris	Lọ	14
345	Cryomatrix	Lọ	18
346	Giêm sa mẹ	Lọ	11
347	Clear - Rite 3	Lít	38
348	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên Trilogy	Lọ	8
349	Eomin Y solution	Lọ	2
350	Schiff's reagent	Lọ	2
	Hóa chất lọc thận		
351	Dung dịch ngâm màng lọc	Lít	225
352	Dung dịch Bicard đậm đặc dùng trong chạy thận	Lít	45.000
353	Dung dịch Acid đậm đặc dùng trong chạy thận	Lít	37.500
	Hóa chất vệ sinh		
354	Javen	Lít	6.000
355	Microshield 4%	Lít	450
356	Clorin (xử lý nước thải)	Kg	1.200
357	Keo tụ	Kg	3.300
358	Men vi sinh xử lý nước thải (dạng lỏng)	Lít	2.250
359	Men vi sinh xử lý nước thải (dạng bột)	Kg	1.200
360	Dung dịch xà phòng rửa tay trung tính (chai 500ml)	Chai	12.000
361	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (chai 500ml)	Chai	22.500
362	Dung dịch rửa tay, tắm sát khuẩn (chai 20ml)	Chai	750
363	Pose Crezol 5g	Gói	3.000
364	Cloramin B	Kg	75
365	Permethrine	Lít	30

STT	Tên Hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
	Hóa chất tiệt khuẩn dụng cụ		
366	Caset tiệt trùng Plasma	Hộp	33
367	Cidezyme	Lít	900
368	Precept	Viên	75.000
369	Test chỉ thị hóa học dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Plasma	Test	15.000
370	Test chỉ thị sinh học dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Plasma	Test	450
371	Test chỉ thị hóa học dùng cho máy hấp ướt	Test	7.200
	Hóa chất giặt công nghiệp		
372	Avergerl	Lít	1.125
373	Sear CHL	Lít	1.125
374	Ozonial	Lít	1.125
375	Softin	Lít	1.125
376	Sentryl	Lít	1.125
	Hóa chất chẩn đoán hình ảnh		
377	Gel siêu âm	Lít	525
378	Thuốc hiện hình	Lít	225
379	Thuốc hãm hình	Lít	115
380	Clo Test	Test	750
	Hóa chất Răng Hàm Mặt		
381	Chất lấy dấu	Kg	34
382	Thạch cao thường	Kg	150
383	Thạch cao cứng	Kg	75
384	Thạch cao đặc biệt	Kg	115

PHỤ LỤC 02. DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm công văn số: 411 /TTQH-VT-TBYT, ngày 08 tháng 02 năm 2023)

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
	Bơm tiêm		
1	Bơm tiêm 50cc	Cái	4.500
2	Bơm tiêm cho ăn 50cc	Cái	4.500
3	Bơm tiêm 20cc	Cái	30.000
4	Bơm tiêm 10cc	Cái	600.000
5	Bơm tiêm 5cc	Cái	600.000
6	Bơm tiêm 1cc (Loại thông thường)	Cái	60.000
	Kim tiêm		
7	Dây truyền dịch có kim cánh bướm	Bộ	90.000
8	Kim cánh bướm số 23	Cái	33.000
9	Kim hút thuốc số 18	Cái	375.000
10	Kim chọc dò tuỷ sống số 20	Cái	450
11	Kim chọc dò tuỷ sống số 25	Cái	4.500
12	Kim chọc dò tuỷ sống số 27	Cái	3.000
13	Kim gây tê đám rối	Cái	150
14	Kim châm cứu	Cái	90.000
15	Kim châm chỉ	Cái	1.050
16	Dây truyền máu	Cái	4.500
	Catheter, Khóa ba chạc		
17	Kim luồn tĩnh mạch số 18	Cái	7.500
18	Kim luồn tĩnh mạch số 20	Cái	9.750
19	Kim luồn tĩnh mạch số 22	Cái	27.000
20	Kim luồn tĩnh mạch sơ sinh có cánh, không có cửa bơm thuốc, số 24	Cái	15.000
21	Catheter trung ương 2 nòng	Bộ	150
22	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bộ	120
23	Khóa ba chạc không dây	Cái	2.100
24	Khóa ba chạc có dây	Cái	2.100
25	Nút kim luồn (có Heparin)	Cái	75.000
	Sonde, túi đựng dịch, nước tiểu		
26	Sonde dạ dày số 12 đến số 16	Cái	1.500
27	Sonde foley số 8	Cái	1.500
28	Sonde foley số 14 đến số 16	Cái	5.250
29	Sonde foley 3 nhánh các số	Cái	825
30	Sonde hậu môn số 16 đến số 24	Cái	900
31	Sonde hút đờm dãi số 6 đến số 8	Cái	1.500
32	Sonde hút đờm dãi số 10 đến số 16	Cái	8.250
33	Sonde JJ các cỡ	Cái	120
34	Túi đựng nước tiểu có van xả thẳng và dây treo	Cái	6.000
35	Túi đựng nước tiểu có van T và dây treo	Cái	3.000
	Vật tư hô hấp		
36	Fine lọc khuẩn	Cái	2.250
37	Air way số 1 đến số 5	Cái	4.500
38	Canuyl mở khí quản 2 nòng	Cái	15
39	Khai mở khí quản (Canyl mở khí quản)	Cái	450
40	Ống nội khí quản có kênh hút dịch trên cuff	Cái	450
41	Ống nội khí quản có bóng số 2 đến số 3,5	Cái	300

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
42	Ống nội khí quản có bóng số 4 đến số 7,5	Cái	1.500
43	Ống nội khí quản có lò xo các số	Cái	300
44	Dây thở ôxy 2 nhánh người lớn	Cái	15.000
45	Dây thở ôxy 2 nhánh trẻ em	Cái	3.000
46	Dây thở ôxy 2 nhánh sơ sinh	Cái	1.500
47	Dây nối ôxy	Cái	1.500
48	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	750
49	Mặt nạ oxy người lớn	Cái	600
50	Mặt nạ oxy trẻ em	Cái	3.000
51	Mặt nạ oxy người lớn có túi	Cái	4.500
52	Mặt nạ oxy trẻ em có túi	Cái	1.500
	Vật tư mạch, nhiệt độ, huyết áp		
53	Dây garo	Cái	5.250
54	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	300
55	Nhiệt kế điện tử	Cái	300
56	Ống nghe	Cái	750
57	Huyết áp người lớn	Bộ	450
58	Huyết áp trẻ em	Bộ	225
59	Bao vải huyết áp người lớn	Cái	300
	Chỉ phẫu thuật		
60	Chỉ nylon 1.0 tam giác	Sợi	900
61	Chỉ nylon 2.0 tam giác 75 cm	Sợi	5.760
62	Chỉ nylon 3.0 tam giác 75 cm	Sợi	5.760
63	Chỉ nylon 4.0 tam giác 75 cm	Sợi	3.240
64	Chỉ nylon 5.0 tam giác 75 cm	Sợi	1.296
65	Chỉ nylon 6.0 tam giác 75 cm	Sợi	1.800
66	Chỉ nylon 7.0 tam giác 75 cm	Sợi	3.600
67	Chỉ nylon 7.0 kim tròn	Sợi	360
68	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi 2.0 tam giác	Sợi	540
69	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi 2.0 không kim	Sợi	432
70	Chỉ phẫu thuật không tiêu số 1/0, dài 100cm	Sợi	450
71	Chỉ phẫu thuật không tiêu số 2/0, dài 90cm	Sợi	900
72	Chỉ phẫu thuật không tiêu số 3/0, dài 90cm	Sợi	1.260
73	Chỉ phẫu thuật không tiêu số 4/0, dài 90cm	Sợi	900
74	Chỉ phẫu thuật không tiêu số 5/0, dài 90cm	Sợi	360
75	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi 2/0 kim tròn	Sợi	180
76	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi 3/0 kim tròn	Sợi	180
77	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi 4/0 kim tròn	Sợi	900
78	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi 5/0 kim tròn	Sợi	1.080
79	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi 6/0 kim tròn	Sợi	540
80	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi số 1/0, dài 75cm	Sợi	2.268
81	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 75cm	Sợi	2.268
82	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi số 3/0, dài 75cm	Sợi	1.512
83	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi số 4/0, dài 75cm	Sợi	720
84	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi số 5/0, dài 75cm	Sợi	540
85	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi số 6/0, dài 45cm	Sợi	540
86	Chỉ phẫu thuật có lớp kháng khuẩn 1.0 kim tròn	Sợi	4.500
87	Chỉ phẫu thuật có lớp kháng khuẩn 2.0 kim tròn	Sợi	3.300
88	Chỉ phẫu thuật có lớp kháng khuẩn 3.0 kim tròn	Sợi	1.260
89	Chỉ phẫu thuật có lớp kháng khuẩn 4.0 kim tròn	Sợi	1.260

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
	Bông, băng, gạc		
90	Băng bột bó xương (7,5cmx270cm)	Cuộn	6.000
91	Băng làm sof (sof băng)	Cuộn	3.450
92	Băng cuộn vải	Cuộn	90.000
93	Băng keo chỉ nhiệt hấp ướt	Cuộn	450
94	Băng thun 3 in	Cuộn	30.000
95	Băng keo cá nhân	Miếng	360.000
96	Băng keo y tế	Cuộn	54.000
97	Băng keo y tế dành cho trẻ em	Cuộn	1.800
98	Băng dán cố định kim luồn (có cánh có cổng) loại trong suốt	Miếng	33.000
99	Bông y tế không hút nước	Kg	75
100	Bông cắt miếng đã tiệt trùng	Gói	135.000
101	Bông viên tiêm thuốc đã tiệt trùng	Gói	45.000
102	Bông viên đã tiệt trùng	Gói	1.500
103	Bông ép sọ não có cản quang	Cái	1.500
104	Bông gạc đắp vết thương vô trùng	Miếng	375.000
105	Gạc phẫu thuật 10x10cmx6 lớp	Miếng	300.000
106	Gạc phẫu thuật 10x10cmx8 lớp	Miếng	900.000
107	Gạc phẫu thuật 10x10cmx12 lớp	Miếng	375.000
108	Gạc phẫu thuật ổ bụng có quai	Miếng	45.000
109	Gạc ruột thừa	Miếng	2.250
110	Gạc Meche	Miếng	4.500
111	Gạc cầu đa khoa	Gói	15.000
112	Gạc Vaselin	Miếng	9.300
113	Bông cầu sản khoa	Gói	3.000
114	Bông nha khoa	Gói	300
115	Bông nhét mũi	Cuộn	1.500
116	Gạc chạy thận nhân tạo	Gói	6.000
117	Tăm bông bôi thuốc tiệt trùng	Cái	60.000
	Găng tay		
118	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng có bột	Đôi	150.000
119	Găng tay chưa tiệt trùng có bột (Găng tay khám bệnh)	Đôi	375.000
120	Găng tay chưa tiệt trùng không bột	Đôi	1.500
	Vật tư sinh học phân tử		
121	Đĩa phản ứng PCR (96 giếng) 100µl	Cái	150
122	Ống nghiệm ly tâm 1,5ml	Cái	15.000
123	Ống nghiệm có nút vặn 1,5ml	Cái	1.500
124	Film plate sheet (optical)	Cái	200
125	Ống nghiệm PCR 0,2 ml	Cái	5.000
126	Ống nghiệm Realtime PCR optical 0,2 ml	Cái	5.000
127	0,1 ml qPCR 8 strip clear tube (with optical caps)	Cái	960
128	Ống nghiệm 500µl	Cái	1.500
129	Giấy Paraphin	Cuộn	2
130	Ống nghiệm Eppendorf 1,5ml	Cái	37.500
	Vật tư dùng chung của xét nghiệm		
131	Dao cạo nấm	Cái	375
132	Dao cắt giải phẫu bệnh phẩm	Cái	750
133	Lọ đựng nước tiểu bằng nhựa	Cái	22.500
134	Lọ đựng phân có que (nhựa)	Cái	1.500
135	Tube có chất EDTA có nắp có nhãn	Cái	150.000

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
136	Tube không có chất EDTA có nắp có nhãn	Cái	180.000
137	Tube có chất EDTA có nắp cao su bọc nhựa	Cái	480.000
138	Tube có chất heparin	Cái	480.000
139	Ống nghiệm Citrate	Cái	27.000
140	Ống nghiệm Chimigly	Cái	75.000
141	Ống nghiệm chịu lạnh có nút vặn	Cái	1.650
142	Đĩa nhựa Petri 9-11	Cái	7.500
143	Đĩa 96 giếng đáy tròn	Cái	750
144	Giấy lọc bản lớn	Tờ	428
145	Giấy lọc hộp	Tờ	4.500
146	Giấy lau kính hiển vi	Tờ	13.000
147	La men 22x22 mm	Cái	150.000
148	La men 22x40 mm	Cái	4.500
149	La men 24x60 mm	Cái	4.500
150	Lam kính thường	Cái	21.600
151	Lam kính đầu mờ	Cái	21.600
152	Lamcet	Cái	15.000
153	Tăm bông lấy bệnh phẩm	Cái	225.000
154	Tăm bông ống nghiệm vô trùng	Cái	3.000
155	Spatula (que làm Pasmer)	Cái	6.000
156	Que gòn	Gói	4.500
	Vật tư đầu hút của xét nghiệm		
157	Đầu hút pipet các loại từ (0,1-20µl)	Cái	30.000
158	Đầu hút Pipet có lọc từ (2-200 µl)	Cái	7.500
159	Đầu hút Pipet không lọc từ (2-200µl)	Cái	54.000
160	Đầu hút pipet từ (100-1000µl)	Cái	37.500
161	Đầu hút Pipet có lọc từ (1000-2000µl)	Cái	3.000
	Dụng cụ hút của xét nghiệm		
162	Micropipet 0,1-2 µl; 2-20µl, 20-200µl	Cái	23
163	Micropipet 0,5-50 µl; 10-100 µl; 100-1000 µl	Cái	23
	Dụng cụ, vật tư phẫu thuật		
164	Kéo cắt chỉ Inox	Cái	75
165	Kẹp phẫu tích không mấu	Cái	300
166	Panh không mấu thẳng	Cái	375
167	Kẹp phẫu tích có mấu	Cái	300
168	Kéo nhọn thẳng	Cái	105
169	Clip kẹp túi mật	Cái	1.920
170	Kẹp mạch máu	Cái	9
171	Khung uốn nẹp	Cặp	2
172	Hemo - lock Clip cỡ L	Cái	900
173	Bipolar cầm máu lưỡng cực - loại cổ cò	Cái	9
174	Purse string clamp	Cái	3
175	Kim khâu lỗ Trocal (Laparoscopic Trocal Incision closure)	Cái	3
176	Kẹp ruột cong/ thẳng	Cái	9
177	Kelly cong, dài 28cm	Cái	12
178	Nhíp dài không mấu (30,5cm)	Cái	9
179	Đĩa nâng cơ bộ cắt cụt	Cái	2
180	Dao mổ số 10 đến số 20	Cái	30.000
181	Tay dao đốt điện sử dụng 1 lần	Cái	10.000
182	Tấm điện cực trung tính sử dụng 1 lần	Miếng	10.000

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
183	Dây hút dịch phẫu thuật vô trùng dùng 1 lần	Sợi	12.500
184	Ống hút dịch mỏ vịt	Cái	12.500
185	Ống dẫn lưu áp lực âm các loại, các cỡ	Cái	3.750
186	Ống dẫn lưu Kehr các cỡ	Cái	18
187	Feeding tube 6	Ống	165
188	Feeding tube 8	Ống	165
189	Feeding tube 10	Ống	165
190	Co chữ T	Cái	30
191	Túi Camera M6, VT	Cái	2.700
192	Miếng áp trùng trong phẫu thuật (Opsite vô trùng), 15x20cm	Miếng	375
193	Miếng áp trùng trong phẫu thuật (Opsite vô trùng), 20x30cm	Miếng	1.050
194	Miếng dán đo nồng độ mê sâu	Cái	30
195	Vật liệu cầm máu tự tiêu, kích thước (7x5x1) cm và (8x5x1) cm	Cái	750
196	Vật liệu cầm máu tự tiêu, hình trụ, kích thước (8x3) cm	Cái	225
	Vật tư phẫu thuật khớp		
197	Vít neo giữ mảnh ghép gân các cỡ	Cái	500
198	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương	Cái	40
199	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các cỡ	Cái	100
200	Vít cố định mâm chày tự tiêu	Cái	160
201	Lưỡi bào dùng trong nội soi khớp các cỡ	Cái	200
202	Lưỡi cắt, đốt bằng sóng Radio các cỡ (Đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ)	Cái	200
203	Bộ dây bơm nước chạy bằng máy các loại, các cỡ	Bộ	400
204	Vít chỉ nội soi tự tiêu may sụn viền	Cái	30
205	Vít chỉ nội soi tự tiêu may chóp xoay	Cái	30
206	Vít neo bằng vật liệu PEEK cố định chóp xoay	Cái	30
207	Vít chỉ nội soi cố định sụn chêm	Cái	10
208	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi dùng cho kỹ thuật all inside	Cái	10
209	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày dùng cho kỹ thuật all inside	Cái	10
210	Chỉ siêu bền	Sợi	40
211	Trocal bằng nhựa sử dụng trong nội soi khớp, đường kính 6,5mm	Cái	4
212	Trocal bằng nhựa sử dụng trong nội soi khớp, đường kính 8,4mm	Cái	4
213	Vít tự tiêu tái tạo dây chằng chéo các cỡ	Cái	100
214	Vít neo cố định dây chằng	Cái	100
215	Vít chốt neo tự điều chỉnh chiều dài	Cái	100
216	Lưỡi đốt nội soi bằng sóng Radio, loại lưỡi có thể tháo rời khỏi tay cầm.	Cái	100
217	Lưỡi bào nội soi khớp DR các loại 2,0 mm; 3,0 mm; 4,0 mm; 5,0 mm	Cái	100
218	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy, loại dùng một lần	Cái	100
219	Miếng áp dùng trong phẫu thuật, thủ thuật, vô trùng trước mổ, 28cmx30cm	Miếng	800
220	Khớp háng bán phần không xi măng góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12 loại Logic/ Integrale - Spheric	Bộ	60
221	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài Integrale Revision, taper 10/12	Bộ	20
222	Khớp háng bán phần có xi măng chuôi dài từ 182mm đến 212mm, taper 10/12	Bộ	6
223	Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12	Bộ	30

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
224	Khớp háng toàn phần Hybride chuôi dài từ 182mm đến 212mm, taper 10/12	Bộ	10
225	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On Poly, góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12	Bộ	20
226	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12	Bộ	20
227	Khớp gối cố định có xi măng Anatomic, góc gập gối 130 độ	Bộ	44
228	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép, góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12	Bộ	6
229	Xi-măng hóa học (dùng trong tạo hình vòm sọ, thay khớp)	Hộp	10
230	Khớp vai nhân tạo	Bộ	10
231	Nẹp xương bản hẹp	Cái	100
232	Nẹp xương bản nhỏ	Cái	200
233	Nẹp xương bản rộng	Cái	60
234	Nẹp xương lòng máng 1/3	Cái	100
235	Nẹp xương hình chữ T nhỏ 3 lỗ đầu (3 thân, 4 thân, 5 thân)	Cái	50
236	Nẹp xương hình chữ T	Cái	100
237	Nẹp xương hình chữ L	Cái	40
238	Nẹp mắc xích 6 lỗ, 8 lỗ (các cỡ)	Cái	400
239	Chỉ thép mềm kết hợp xương	Cái	60
240	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít	Cái	300
241	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi	Cái	800
242	Đinh kít ne kết hợp xương	Cái	3.000
243	Nẹp DHS kết hợp đầu trên xương đùi	Cái	200
244	Vít xương DHS/DCS	Cái	200
245	Vít nén xương DHS/DCS	Cái	200
246	Nẹp khóa xương bản hẹp	Cái	10
247	Nẹp khóa xương bản rộng	Cái	10
248	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Cái	20
249	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Cái	10
250	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Cái	10
251	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Cái	10
252	Vít khóa xương 3,5mm	Cái	200
253	Vít khóa xương 5,0mm	Cái	200
254	Vít khóa xương 6,5mm	Cái	20
255	Vít khóa xương 7,5mm	Cái	20
256	Mũi khoan xương đường kính các loại	Cái	100
257	Dây cưa sọ não	Cái	20
258	Vít xương cứng đường kính 3,5 mm	Cái	3.000
259	Vít xương cứng đường kính 4,5mm	Cái	1.400
260	Vít xương xốp đường kính 4,0 mm	Cái	300
261	Vít xương xốp đường kính 6,5mm; ren 32 mm	Cái	500
262	Nẹp nén ép bản rộng vít 4,5/6,5mm, các cỡ	Cái	30
263	Nẹp DCP bản nhỏ các cỡ vít 3,5mm	Cái	60
264	Nẹp tái tạo thẳng vít 3,5mm, các cỡ	Cái	78
265	Nẹp chữ T quay phải vít 3,5mm, 3 lỗ đầu, các cỡ	Cái	18
266	Nẹp xương đòn trái, phải các cỡ	Cái	120
267	Vít xương cứng đường kính 3,5mm; bước ren 1,25mm dài các cỡ	Cái	1.000
268	Vít xương xốp 4,0mm, ren toàn phần, các cỡ	Cái	100

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
269	Vít xương xốp 4,0mm, ren ngắn, dài các cỡ	Cái	100
270	Vít xương cứng đường kính 4,5mm, tự taro, các cỡ	Cái	600
271	Vít xương mắt cá chân đường kính 4,5mm các cỡ	Cái	100
272	Vít xương xốp đường kính 6,5mm ren 16mm, các cỡ	Cái	100
273	Vít xương xốp 6,5mm ren 32mm, các cỡ	Cái	100
	Vật tư phẫu thuật cột sống		
274	Vít đơn trục các cỡ	Cái	15
275	Vít đa trục các cỡ	Cái	75
276	Ốc khóa trong	Cái	90
277	Nẹp dọc (rod) (titanium), đường kính 6,0mm, các cỡ	Cái	15
278	Thanh nối ngang xoay phủ bạc	Cái	5
279	Vít cột sống đơn trục phủ bạc đường kính, các cỡ	Gói/ 1 cái	15
280	Vít cột sống đa trục phủ bạc đường kính các cỡ	Gói/ 1 cái	150
281	Ốc khóa trong đốt sống lưng	Gói/ 1 cái	165
282	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lối sau (Rod) phủ bạc đường kính 6,0mm, dài 210 - 300mm	Gói/ 1 cái	30
283	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lối sau (Rod) phủ bạc đường kính 6,0mm, dài 310 - 500mm	Gói/ 1 cái	15
284	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng, độ ưỡn 8 độ, các cỡ	Miếng	30
285	Vít đa trục cố định cột sống các cỡ	Cái	150
286	Vít khóa trong tự gãy khi vặn đủ lực	Cái	150
287	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Cái	30
288	Nẹp nối ngang đa chiều	Cái	8
289	Vít cột sống qua da các cỡ	Cái	15
290	Vít khóa trong cho vít qua da	Cái	15
291	Nẹp dọc uốn sẵn cho vít qua da	Cái	6
292	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong các cỡ	Cái	23
293	Kim chọc dò cuống sống	Cái	15
294	Kim chọc khoan đốt sống cỡ 3	Cái	15
295	Xi-măng hóa học (dùng trong tạo hình thân đốt sống)	Cái	8
296	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống	Cái	15
297	Xương bảo quản 10cc	Hộp	23
298	Hệ thống bơm xi măng không bóng	Hộp	8
299	Hệ thống bơm xi măng có bóng - Bóng nong thân đốt sống	Cái	8
300	Hệ thống bơm xi măng có bóng - Xilanh bơm phồng bóng nóng	Cái	8
301	Hệ thống bơm xi măng có bóng - Bộ trộn và đẩy xi măng	Cái	8
	Vật tư phẫu thuật sọ não		
302	Nẹp sọ não thẳng, 4 lỗ	Cái	8
303	Nẹp sọ não thẳng, 6 lỗ	Cái	30
304	Nẹp sọ não thẳng, 8 lỗ	Cái	8
305	Vít sọ não 1,5 x 5-11mm	Cái	150
306	Miếng vá sọ não kích thước 120x100mm	Miếng	9

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
	Vật tư phẫu thuật tổng quát		
307	Vật liệu cầm máu tự tiêu bằng gelatin	Miếng	225
308	Sáp cầm máu tiệt trùng dùng cho xương	Miếng	375
309	Lưới thoát vị bẹn, (6,4 x11,4) cm	Miếng	30
310	Lưới thoát vị bẹn, (15 x 15) cm	Miếng	63
311	Lưới thoát vị bẹn, (5 x10) cm	Miếng	120
312	Súng longo	Cái	53
313	Trocar (10-11mm) nội soi nhựa, không dao	Cái	30
314	Trocar (12mm) nội soi nhựa, không dao	Cái	30
315	Stappler (cắt thẳng 60mm)	Bộ	3
316	Stappler (cắt thẳng 45mm)	Bộ	3
317	Stappler (cắt nối tròn 29 - 33mm)	Cái	3
318	Túi hậu môn nhân tạo	Cái	500
	Vật tư tạo hình, thẩm mỹ		
319	Túi độn ngực (Gel, vi nhám), các cỡ	Cặp	60
320	Túi độn ngực (Gel, tròn), các cỡ	Cặp	60
321	Chỉ căng da mặt	Sợi	60
322	Sụn mũi silicol	Cái	60
323	Bộ chiết tách huyết tương giàu tiểu cầu dành cho thẩm mỹ	Bộ	600
324	Bộ chiết tách huyết tương giàu tiểu cầu dành cho khớp	Bộ	15
325	Đầu kim xâm lấn của máy Intracell	Cái	100
326	Bộ dung dịch màu của máy laser Synchro VasQ (hoặc tương đương)	Bộ	3
327	Tay cầm của máy làm săn chắc da Tempsure (10 mm)	Cái	4
328	Tay cầm của máy làm săn chắc da Tempsure (15 mm)	Cái	4
329	Tay cầm của máy làm săn chắc da Tempsure (20 mm)	Cái	4
330	Tay cầm của máy làm săn chắc da Tempsure (25 mm)	Cái	4
331	Tay cầm của máy làm săn chắc da Tempsure (30 mm)	Cái	4
	Vật tư cho máy điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng sóng cao tần (RFA)		
332	Ống thông tĩnh mạch	Cái	30
333	Dụng cụ mở đường vào động mạch	Cái	30
334	Vớ điều trị suy giãn tĩnh mạch	Đôi	30
	Vật tư lọc thận		
335	Màng lọc High Flus	Cái	600
336	Màng lọc Low Flus	Cái	1.800
337	Kim chọc thận nhân tạo	Cái	18.000
338	Catheter tĩnh mạch bẹn để lọc máu	Bộ	75
339	Hệ thống dây dẫn máu	Sợi	15.000
	Vật tư mắt		
340	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh (1 mảnh, không ngậm nước, lọc ánh sáng xanh)	Cái	45
341	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu lắp sẵn (đơn tiêu, 1 mảnh, không ngậm nước, lọc ánh sáng xanh, 2 càng, đặt sẵn trong súng)	Cái	90
342	Thủy tinh thể đa tiêu khúc xạ toàn phần không đối xứng (1 mảnh, ngậm nước, 3 tiêu cự, lọc ánh sáng xanh, 2 càng)	Cái	60
343	Thủy tinh thể mềm đa tiêu khúc xạ toàn phần không đối xứng (2 tiêu cự, không lọc ánh sáng xanh, 4 càng, đặt sẵn trong súng)	Cái	15
344	Thủy tinh thể mềm đa tiêu khúc xạ toàn phần không đối xứng (1 mảnh, ngậm nước, 3 tiêu cự, lọc ánh sáng xanh, 2 càng, đặt sẵn trong súng)	Cái	15

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
345	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	Ống	300
346	Chất nhuộm bao	Lọ	150
347	Dao mổ mắt	Cái	150
348	Dao chọc tiền phòng 15 độ	Cái	150
349	Chỉ khâu mắt Nylon 10.0	Sợi	225
	Vật tư răng hàm mặt		
350	Nẹp mặt thẳng 2 lỗ, bắc cầu cho vít 2,0mm, các loại	Cái	75
351	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, bắc cầu ngắn, dài cho vít 2,0mm	Cái	150
352	Nẹp mặt thẳng, bắc cầu dài 6 lỗ cho vít 2,0mm	Cái	75
353	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2,0mm	Cái	75
354	Nẹp mini chữ L trái/ phải, bắc cầu ngắn, dài, 4 lỗ cho vít 2,0mm	Cái	75
355	Vít mặt 2,0mm - tự Taro, các cỡ	Cái	450
356	Vít mặt 2.0mm - tự khoan, các cỡ	Cái	225
357	Hút bọt	Cái	37.500
358	Bộ trâm máy Densply dài các cỡ	Bộ	60
359	Gutta Percha - Points (F1, F2, F3)	Hộp	30
	Vật tư chẩn đoán hình ảnh		
360	Phim XQ 24x30 cm	Hộp	45
361	Phim XQ (30x40) cm	Hộp	45
362	Phim khô laser 35x43cm (dùng cho máy in Konica hoặc tương đương)	Hộp	150
363	Phim khô laser 25x30cm (dùng cho máy in Konica hoặc tương đương)	Hộp	150
364	Phim khô laser 20x25cm (dùng cho máy in Konica hoặc tương đương)	Hộp	675
365	Điện cực tim	Cái	45.000
366	Giấy đo điện tim	Cuộn	450
367	Giấy đo tim thai	Hộp	30
368	Kiềm sinh thiết nội soi	Cái	8
	Vật tư Kiểm soát nhiễm khuẩn		
369	Túi ép dụng cụ hấp Plasma (100 mm x 70 m)	Cuộn	27
370	Túi ép dụng cụ hấp Plasma (150 mm x 70 m)	Cuộn	60
371	Túi ép dụng cụ hấp Plasma (350 mm x 70 m)	Cuộn	42
372	Túi ép dẹp (150mm x 200m)	Cuộn	96
373	Túi ép dẹp (200mm x 200m)	Cuộn	72
374	Túi ép phồng (150mm x 100m)	Cuộn	54
375	Túi ép phồng (250mm x 100m)	Cuộn	51
376	Túi ép phồng (350mm x 100m)	Cuộn	57
377	Khay đựng dụng cụ tiệt khuẩn Plasma, (457 x 203 x 51) mm	Bộ	3
378	Khay đựng dụng cụ tiệt khuẩn Plasma, (305 x 203 x 51) mm	Bộ	3

STT	Tên Vật tư tiêu hao	Đơn vị tính	Số lượng
379	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu xanh, kích thước (43x80) cm	Kg	4.500
380	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu xanh, kích thước (30x75) cm	Kg	1.500
381	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu xanh, kích thước (25x40) cm	Kg	600
382	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu vàng, kích thước (43x80) cm	Kg	3.000
383	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu vàng, kích thước (30x75) cm	Kg	1.500
384	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu vàng, kích thước (25x40) cm	Kg	1.500
385	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu trắng, kích thước (43x80) cm	Kg	1.125
386	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu trắng, kích thước (30x75) cm	Kg	1.125
387	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu trắng, kích thước (25x40) cm	Kg	45
388	Túi nylon đựng rác có dây buộc, màu đen, kích thước (25x40) cm	Kg	75
389	Bì đựng thuốc tự hủy (0,5 kg)	Kg	750
390	Bì đựng thuốc tự hủy (1 kg)	Kg	750
391	Bì đựng thuốc tự hủy (2 kg)	Kg	225
392	Bì đựng thuốc tự hủy (3 kg)	Kg	450
393	Bì đựng thuốc tự hủy (5 kg)	Kg	225
394	Bì vàng tự hủy dùng cho xét nghiệm có dây	Cái	1.500
395	Hộp đựng kim tiêm sắc nhọn	Cái	6.000
	Dụng cụ, vật tư khác		
396	Cây đè lưỡi gỗ (đã tiệt trùng)	Cái	150.000
397	Tăm bông bôi thuốc	Cái	150.000
398	Mũ giấy	Cái	45.000
399	Vòng đeo tay có bảng tên dành cho bệnh nhân	Cái	60.000
400	Hộp bông cồn	Hộp	300
401	Khay Inox chữ nhật	Cái	300
402	Khay hạt đậu	Cái	300
403	Chén inox	Cái	300
404	Lọ chân đế inox	Cái	300

PHỤ LỤC 03. MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm công văn số 1[illegible]/VWQH-VT-TBYT, ngày 08 tháng 02 năm 2023)

Bình Định, ngày _____tháng____năm 2023

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: BỆNH VIỆN PHONG – DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA

Công ty _____*(Tên đơn vị báo giá)* xin kính gửi Quý cơ quan bảng báo giá chi tiết hàng hóa theo bảng tổng hợp như sau:

STT	Tên hàng hóa (Hóa chất/ Vật tư tiêu hao)	Tên thương mại	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mã dùng chung	Mã sản phẩm	Số đăng ký lưu hành; Giấy phép nhập khẩu	Hãng/ Nước sản xuất	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Phân nhóm (TT 14)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá kê khai (VNĐ)	Mã kê khai giá	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)
1	*Ghi tên hàng hóa theo bảng danh mục hàng hóa yêu cầu chào giá*	*Ghi tên thương mại của hàng hóa chào giá*	*Nêu các thông số kỹ thuật đặc trưng cơ bản, quy cách đóng gói của hàng hóa*	*Ghi mã vật tư y tế của hàng hóa phục vụ quản lý và giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 (nếu có)*	*Ghi mã sản phẩm của nhà sản xuất*	*Ghi Số đăng ký lưu hành; Giấy phép nhập khẩu của hàng hóa*	*Ghi Hãng/Nước sản xuất của hàng hóa theo giấy phép nhập khẩu/ Giấy phép lưu hành hoặc các văn bản liên quan*	*Ghi Hãng/Nước sở hữu của hàng hóa theo giấy phép nhập khẩu/ Giấy phép lưu hành hoặc các văn bản liên quan*	*Ghi tên nhóm của hàng hóa theo quy định của Thông tư 14/2020/ TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế (nếu có)*	*Ghi đơn vị tính của hàng hóa*	*Ghi đơn giá chào của hàng hóa*	*Ghi giá kê khai của hàng hóa theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ (nếu có)*	*Ghi mã giá kê khai của hóa theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ (nếu có)*	*Ghi đơn giá trúng thầu tại các cơ sở y tế công lập từ tháng 10/2022 trở về sau (nếu có)*
2	…				…	…	…	…	…	…	…	…		…
…	…				…	…	…	…	…	…	…	…		…

Các điều khoản khác:

a) Giá chào đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng, thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành;

b) Địa điểm giao hàng: Tại Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa;

c) Hạn sử dụng của hàng hóa: _____ tháng;

d) Tiến độ thực hiện hợp đồng: _____ tháng (ngày) (Ghi rõ thời gian khả năng có thể cung cấp hàng hóa);

e) Thời gian hiệu lực của báo giá: _____tháng (ngày);

f) Cam kết chịu trách nhiệm thu hồi và đền bù lại những hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong vòng 72 giờ;

g) Cam kết có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc của nhà phân phối có đủ điều kiện cấp giấy ủy quyền hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương;

h) Các điều khoản liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, bảo hành, điều khoản thanh toán và các điều khoản riêng khác (nếu có).

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)